

Số: 189/TB-THNT

Nhà Bè, ngày 04 tháng 6 năm 2024

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai chất lượng giáo dục thực tế cuối năm học 2023-2024

Căn cứ Thông tư 28/2020/TT-BGD&ĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ GD&ĐT ban hành Điều lệ Trường Tiểu học;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành quy chế công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Nhà trường thông báo công khai chất lượng giáo dục cuối năm học 2023-2024 như sau:

- **Bộ phận thực hiện niêm yết công khai:** Hiệu trưởng, Ban Thanh tra nhân dân, văn thư.

- **Nội dung niêm yết:** Thông báo Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế: số học sinh học 2 buổi/ngày; số học sinh được đánh giá định kỳ về năng lực, phẩm chất, kết quả học tập, tổng hợp kết quả cuối năm học 2023-2024 đối với trường tiểu học (Đính kèm Biểu mẫu 06 - Thông báo Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế - Kết quả cuối năm học 2023-2024).

- **Địa điểm niêm yết:** Trên trang web của trường; Phòng Hành chính Trường Tiểu học Nguyễn Trực; bảng tin nhà trường.

- **Thời gian niêm yết:** Từ ngày 04/6/2024 đến hết ngày 03/7/2024.

- **Thời gian nhận ý kiến phản hồi:** Từ ngày 04/6/2024 đến hết ngày 03/7/2024.

- **Địa chỉ nhận ý kiến phản hồi:** Trực tiếp cho bộ phận thực hiện công khai hoặc qua địa chỉ email của nhà trường: c1nguyentruc.nhabe.tphcm@moet.edu.vn.

- **Thời gian trả lời, giải quyết ý kiến thắc mắc:** chậm nhất là 03/7/2024./.

Nơi nhận:

- PHT; BTND; VT (để thực hiện);
- Niêm yết;
- Lưu: VT, Hs.QCDC.



HIỆU TRƯỞNG

Phạm Văn Phước

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế của Trường Tiểu học Nguyễn Trục
Năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1181	254	218	245	232	232
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	1181	254	218	245	232	232
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất						
1	Năng lực cốt lõi (Dành cho HS Khối 1,2,3,4)	949	254	218	245	232	
	Năng lực chung						
a	Tự chủ tự học	949	254	218	245	232	
	Tốt	888	233	207	233	215	
*	(tỷ lệ so với tổng số)	93.57	91.73	94.95	95.10	92.67	
	Đạt	55	17	10	11	17	
*	(tỷ lệ so với tổng số)	5.80	6.69	4.59	4.49	7.33	
	Cần cố gắng	6	4	1	1	0	
*	(tỷ lệ so với tổng số)	0.63	1.57	0.46	0.41		
b	Giao tiếp và hợp tác	949	254	218	245	232	
	Tốt	928	246	209	242	231	
*	(tỷ lệ so với tổng số)	97.79	96.85	95.87	98.78	99.57	
	Đạt	21	8	9	3	1	
*	(tỷ lệ so với tổng số)	2.21	3.15	4.13	1.22	0.43	
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	
*	(tỷ lệ so với tổng số)	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
c	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	949	254	218	245	232	
	Tốt	816	230	173	208	205	
*	(tỷ lệ so với tổng số)	85.99	90.55	79.36	84.90	88.36	
	Đạt	122	22	39	34	27	
*	(tỷ lệ so với tổng số)	12.86	8.66	17.89	13.88	11.64	
	Cần cố gắng	11	2	6	3	0	
*	(tỷ lệ so với tổng số)	1.16	0.79	2.75	1.22	0.00	
	Năng lực đặc thù						
a	Ngôn ngữ	949	254	218	245	232	
	Tốt	889	231	206	222	230	
*	(tỷ lệ so với tổng số)	93.68	90.94	94.50	90.61	99.14	
	Đạt	58	22	12	22	2	
*	(tỷ lệ so với tổng số)	6.11	8.66	5.50	8.98	0.86	

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
	Cần cố gắng	2	1	0	1	0	
*	(tỷ lệ so với tổng số)	0.21	0.39	0.00	0.41	0.00	
b	Tính toán	949	254	218	245	232	
	Tốt	883	234	205	216	228	
*	(tỷ lệ so với tổng số)	93.05	92.13	94.04	88.16	98.28	
	Đạt	58	18	11	25	4	
*	(tỷ lệ so với tổng số)	6.11	7.09	5.05	10.20	1.72	
	Cần cố gắng	8	2	2	4		
*	(tỷ lệ so với tổng số)	0.84	0.79	0.92	1.63		
c	Khoa học	949	254	218	245	232	
	Tốt	931	245	213	242	231	
*	(tỷ lệ so với tổng số)	98.10	96.46	97.71	98.78	99.57	
	Đạt	17	8	5	3	1	
*	(tỷ lệ so với tổng số)	1.79	3.15	2.29	1.22	0.43	
	Cần cố gắng	1	1	0	0	0	
*	(tỷ lệ so với tổng số)	0.11	0.39	0.00	0.00	0.00	
d	Thẩm mĩ	949	254	218	245	232	
	Tốt	935	251	212	240	232	
*	(tỷ lệ so với tổng số)	98.52	98.82	97.25	97.96	100.00	
	Đạt	14	3	6	5	0	
*	(tỷ lệ so với tổng số)	1.48	1.18	2.75	2.04	0.00	
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	
*	(tỷ lệ so với tổng số)	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
e	Thể chất	949	254	218	245	232	
	Tốt	943	252	214	245	232	
*	(tỷ lệ so với tổng số)	99.37	99.21	98.17	100.00	100.00	
	Đạt	6	2	4	0	0	
*	(tỷ lệ so với tổng số)	0.63	0.79	1.83	0.00	0.00	
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	
*	(tỷ lệ so với tổng số)	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
f	Tin học	477			245	232	
	Tốt	458			227	231	
*	(tỷ lệ so với tổng số)	96.02			92.65	99.57	
	Đạt	19			18	1	
*	(tỷ lệ so với tổng số)	3.98			7.35	0.43	
	Cần cố gắng	0			0	0	

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
*	(tỷ lệ so với tổng số)	0.00			0.00	0.00	
g	Công nghệ	477			245	232	
	Tốt	472			241	231	
*	(tỷ lệ so với tổng số)	98.95			98.37	99.57	
	Đạt	5			4	1	
*	(tỷ lệ so với tổng số)	1.05			1.63	0.43	
	Cần cố gắng	0			0	0	
*	(tỷ lệ so với tổng số)	0.00			0.00	0.00	
2	Năng lực (Dành cho HS Khối 5)						
a	Tự phục vụ tự quản	232					232
	Tốt	232					232
*	(tỷ lệ so với tổng số)	100.00					100.00
	Đạt	0					0
*	(tỷ lệ so với tổng số)	0.00					0.00
	Cần cố gắng	0					0
*	(tỷ lệ so với tổng số)	0.00					0.00
b	Hợp tác	232					232
	Tốt	227					227
*	(tỷ lệ so với tổng số)	97.84					97.84
	Đạt	5					5
*	(tỷ lệ so với tổng số)	2.16					2.16
	Cần cố gắng	0					0
*	(tỷ lệ so với tổng số)	0.00					0.00
c	Tự học và giải quyết vấn đề	232					232
	Tốt	206					206
*	(tỷ lệ so với tổng số)	88.79					88.79
	Đạt	26					26
*	(tỷ lệ so với tổng số)	11.21					11.21
	Cần cố gắng	0					0
*	(tỷ lệ so với tổng số)	0.00					0.00
3	Phẩm chất (Dành cho HS Khối 1, 2,3,4)						
a	Yêu nước	949	254	218	245	232	
	Tốt	943	253	213	245	232	
*	(tỷ lệ so với tổng số)	99.37	99.61	97.71	100.00	100.00	
	Đạt	6	1	5	0	0	
*	(tỷ lệ so với tổng số)	0.63	0.39	2.29	0.00	0.00	

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	
*	(tỷ lệ so với tổng số)	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
b	Nhân ái	949	254	218	245	232	
	Tốt	940	253	213	245	229	
*	(tỷ lệ so với tổng số)	99.05	99.61	97.71	100.00	98.71	
	Đạt	9	1	5	0	3	
*	(tỷ lệ so với tổng số)	0.95	0.39	2.29	0.00	1.29	
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	
*	(tỷ lệ so với tổng số)	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
c	Chăm chỉ	949	254	218	245	232	
	Tốt	907	241	209	231	226	
*	(tỷ lệ so với tổng số)	95.57	94.88	95.87	94.29	97.41	
	Đạt	41	12	9	14	6	
*	(tỷ lệ so với tổng số)	4.32	4.72	4.13	5.71	2.59	
	Cần cố gắng	1	1	0	0	0	
*	(tỷ lệ so với tổng số)	0.11	0.39	0.00	0.00	0.00	
d	Trung thực	949	254	218	245	232	
	Tốt	942	253	214	245	230	
*	(tỷ lệ so với tổng số)	99.26	99.61	98.17	100.00	99.14	
	Đạt	7	1	4	0	2	
*	(tỷ lệ so với tổng số)	0.74	0.39	1.83	0.00	0.86	
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	
*	(tỷ lệ so với tổng số)	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
e	Trách nhiệm	949	254	218	245	232	
	Tốt	921	249	209	238	225	
*	(tỷ lệ so với tổng số)	97.05	98.03	95.87	97.14	96.98	
	Đạt	28	5	9	7	7	
*	(tỷ lệ so với tổng số)	2.95	1.97	4.13	2.86	3.02	
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	
*	(tỷ lệ so với tổng số)	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
4	Phẩm chất (Dành cho HS Khối 5)						
a	Chăm học chăm làm	232					232
	Tốt	216					216
*	(tỷ lệ so với tổng số)	93.10					93.10
	Đạt	16					16
*	(tỷ lệ so với tổng số)	6.90					6.90

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
*	Cần cố gắng	0					0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.00					0.00
b	Tự tin trách nhiệm	232					232
*	Tốt	229					229
	(tỷ lệ so với tổng số)	98.71					98.71
*	Đạt	3					3
	(tỷ lệ so với tổng số)	1.29					1.29
*	Cần cố gắng	0					0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.00					0.00
c	Trung thực kỷ luật	232					232
*	Tốt	232					232
	(tỷ lệ so với tổng số)	100.00					100.00
*	Đạt	0					0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.00					0.00
*	Cần cố gắng	0					0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0					0
d	Đoàn kết yêu thương	232					232
*	Tốt	231					231
	(tỷ lệ so với tổng số)	99.57					99.57
*	Đạt	1					1
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.43					0.43
*	Cần cố gắng	0					0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0					0
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập						
1	Tiếng Việt	1173	246	218	245	232	232
a	Hoàn thành tốt	964	214	182	205	184	179
	(tỷ lệ so với tổng số)	82.18	86.99	83.49	83.67	79.31	77.16
b	Hoàn thành	201	29	32	39	48	53
	(tỷ lệ so với tổng số)	17.14	11.79	14.68	15.92	20.69	22.84
c	Chưa hoàn thành	8	3	4	1	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.68	1.22	1.83	0.41	0.00	0.00
2	Toán	1181	254	218	245	232	232
a	Hoàn thành tốt	1008	223	179	214	199	193
	(tỷ lệ so với tổng số)	85.35	87.80	82.11	87.35	85.78	83.19
b	Hoàn thành	158	26	33	27	33	39
	(tỷ lệ so với tổng số)	13.38	10.24	15.14	11.02	14.22	16.81

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
c	Chưa hoàn thành	15	5	6	4	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	1.27	1.97	2.75	1.63	0.00	0.00
3	Đạo đức	1181	254	218	245	232	232
a	Hoàn thành tốt	1149	252	210	231	224	232
	(tỷ lệ so với tổng số)	97.29	99.21	96.33	94.29	96.55	100.00
b	Hoàn thành	32	2	8	14	8	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	2.71	0.79	3.67	5.71	3.45	0.00
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
4	Tự nhiên và Xã hội	717	254	218	245		
a	Hoàn thành tốt	677	248	204	225		
	(tỷ lệ so với tổng số)	94.42	97.64	93.58	91.84		
b	Hoàn thành	40	6	14	20		
	(tỷ lệ so với tổng số)	5.58	2.36	6.42	8.16		
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0		
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.00	0.00	0.00	0.00		
5	Khoa học	464				232	232
a	Hoàn thành tốt	448				222	226
	(tỷ lệ so với tổng số)	96.55				95.69	97.41
b	Hoàn thành	16				10	6
	(tỷ lệ so với tổng số)	3.45				4.31	2.59
c	Chưa hoàn thành	0				0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0				0	0
6	Lịch sử và Địa lý	464				232	232
a	Hoàn thành tốt	449				224	225
	(tỷ lệ so với tổng số)	96.77				96.55	96.98
b	Hoàn thành	15				8	7
	(tỷ lệ so với tổng số)	3.23				3.45	3.02
c	Chưa hoàn thành	0				0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0				0	0
7	Âm nhạc	1181	254	218	245	232	232
a	Hoàn thành tốt	1059	221	195	216	209	218
	(tỷ lệ so với tổng số)	89.67	87.01	89.45	88.16	90.09	93.97
b	Hoàn thành	89	33	23	29	23	14
	(tỷ lệ so với tổng số)	7.54	12.99	10.55	11.84	9.91	6.03
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
c	(tỷ lệ so với tổng số)	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
8	Mĩ thuật	1181	254	218	245	232	232
	Hoàn thành tốt	1145	242	208	234	229	232
a	(tỷ lệ so với tổng số)	96.95	95.28	95.41	95.51	98.71	100.00
	Hoàn thành	36	12	10	11	3	0
b	(tỷ lệ so với tổng số)	3.05	4.72	4.59	4.49	1.29	0.00
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
c	(tỷ lệ so với tổng số)	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
9	Thủ công, Kỹ thuật	232					232
	Hoàn thành tốt	231					231
a	(tỷ lệ so với tổng số)	99.57					99.57
	Hoàn thành	1					1
b	(tỷ lệ so với tổng số)	0.43					0.43
	Chưa hoàn thành	0					0
c	(tỷ lệ so với tổng số)	0.00					0.00
10	Hoạt động trải nghiệm	949	254	218	245	232	
	Hoàn thành tốt	897	244	211	224	218	
a	(tỷ lệ so với tổng số)	94.52	96.06	96.79	91.43	93.97	
	Hoàn thành	52	10	7	21	14	
b	(tỷ lệ so với tổng số)	5.48	3.94	3.21	8.57	6.03	
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	
c	(tỷ lệ so với tổng số)	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
11	Giáo dục thể chất	949	254	218	245	232	
	Hoàn thành tốt	935	246	215	243	231	
a	(tỷ lệ so với tổng số)	98.52	96.85	98.62	99.18	99.57	
	Hoàn thành	14	8	3	2	1	
b	(tỷ lệ so với tổng số)	1.48	3.15	1.38	0.82	0.43	
	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	
c	(tỷ lệ so với tổng số)	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
12	Thể dục	232					232
	Hoàn thành tốt	232					232
a	(tỷ lệ so với tổng số)	100.00					100.00
	Hoàn thành	0					0
b	(tỷ lệ so với tổng số)	0.00					0.00
	Chưa hoàn thành	0					0
c	(tỷ lệ so với tổng số)	0					0
13	Ngoại ngữ	1181	254	218	245	232	232

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
a	Hoàn thành tốt	977	211	166	211	193	196
	(tỷ lệ so với tổng số)	82.73	83.07	76.15	86.12	83.19	84.48
b	Hoàn thành	204	43	52	34	39	36
	(tỷ lệ so với tổng số)	17.27	16.93	23.85	13.88	16.81	15.52
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.00	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
14	Tin học	927		218	245	232	232
a	Hoàn thành tốt	737		139	205	197	196
	(tỷ lệ so với tổng số)	79.50		63.76	83.67	84.91	84.48
b	Hoàn thành	190		79	40	35	36
	(tỷ lệ so với tổng số)	20.50		36.24	16.33	15.09	15.52
c	Chưa hoàn thành	0		0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.00		0.00	0.00	0.00	0.00
15	Công nghệ	477			245	232	
a	Hoàn thành tốt	438			224	214	
	(tỷ lệ so với tổng số)	91.82			91.43	92.24	
b	Hoàn thành	39			21	18	
	(tỷ lệ so với tổng số)	8.18			8.57	7.76	
c	Chưa hoàn thành	0			0	0	
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.00			0.00	0.00	
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	1181	254	218	245	232	232
1	Lên lớp	1160	243	212	241	232	232
	(tỷ lệ so với tổng số)	98.22	95.67	97.25	98.37	100.00	100.00
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường	914	203	172	178	163	198
	(tỷ lệ so với tổng số)	77.39	79.92	78.90	72.65	70.26	85.34
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Lưu ban	21	11	6	4	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	1.78	4.33	2.75	1.63	0.00	0

Nhà Bè, ngày 04 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Văn Phước